

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Mã chứng khoán: **MSR; MSR11808**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Website: www.masangroup.com/masanresources

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3/2022 chưa soát xét của Công ty Cổ phần Masan High – Tech Materials.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2022 tại đường dẫn https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-bao-cong-ty/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHẠM NGUYỄN HẢI

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và c, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2022 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lỗ sau thuế Quý 3/2022 của Tập đoàn là 29 tỷ VND, giảm 69 tỷ VND so với lãi sau thuế 40 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Chi phí tài chính thuần tăng 124 tỷ VND do ảnh hưởng của biến động tỷ giá.
- Thu nhập thuần từ hoạt động khác giảm 88 tỷ do Quý 3/2021, Tập đoàn ghi nhận khoản thu nhập bất thường từ bồi thường bảo hiểm gián đoạn sản xuất.
- Các ảnh hưởng trên được giảm trừ một phần bởi:
 - Lợi nhuận gộp Quý 3/2022 tăng 70 tỷ VND do nhu cầu thị trường và giá với sản phẩm Vonfram, Florit được duy trì ổn định trong khi các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất đã phát huy hiệu quả;
 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 25 tỷ VND đến từ các sáng kiến tăng cường tiết kiệm chi phí,
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 45 tỷ VND,



2. Trên báo cáo riêng của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ Q3/2022 báo lãi sau thuế là 28 triệu VND so với kết quả hoạt động kinh doanh lãi 1,3 tỷ VND của cùng kỳ năm trước do chi phí quản lý tăng.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
HIGH-TECH MATERIALS
TỔNG GIÁM ĐỐC**



CRAIG RICHARD BRADSHAW



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tài chính riêng cho quý
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Phó Chủ tịch thứ nhất

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên

Ông Akira Osada

Thành viên

Bà Nguyễn Thu Hiền

Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Ông Hady Seyeda

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Quyền Giám đốc Tài chính

(từ ngày 1/7/2022)

Ông Stuart James Wells

Giám đốc Tài chính

(đến ngày 30/6/2022)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		100.647.532	84.602.412
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.017.591	5.600.363
Tiền	111		4.017.591	600.363
Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.402.942	78.800.192
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.088.383	92.800
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5	89.314.559	78.707.392
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.226.999	201.857
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.652.759	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.574.240	201.857
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		15.184.036.520	15.181.439.646
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	5	3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		137.950	137.950
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		27.560.131	24.963.257
Xây dựng cơ bản dở dang	242	6	27.560.131	24.963.257
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.156.476.389	12.156.476.389
Đầu tư vào công ty con	251	7	12.156.476.389	12.156.476.389
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.284.684.052	15.266.042.058

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.126.374.276	3.108.407.105
Nợ ngắn hạn	310		126.374.276	108.407.105
Phải trả người bán	311		14.176.902	3.217.708
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		166.343	197.528
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	70.625.966	48.356.333
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9	20.205.065	35.435.536
Vay ngắn hạn	320	10	21.200.000	21.200.000
Nợ dài hạn	330		3.000.000.000	3.000.000.000
Vay trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	3.000.000.000	3.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.158.309.776	12.157.634.953
Vốn chủ sở hữu	410	12	12.158.309.776	12.157.634.953
Vốn cổ phần	411	13	10.991.554.200	10.991.554.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>10.991.554.200</i>	<i>10.991.554.200</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	13	1.098.259.892	1.098.259.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.495.684	67.820.861
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>67.820.861</i>	<i>67.310.703</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>674.823</i>	<i>510.158</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.284.684.052	15.266.042.058

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022****Mẫu B 02a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/7/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	70.572.163	69.960.314	209.445.661	207.852.667
Chi phí tài chính	22	15	67.695.756	66.939.684	200.858.512	201.158.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.841.475	1.684.692	7.769.750	5.031.212
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)	30		34.932	1.335.938	817.399	1.662.630
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	50		34.932	1.335.938	817.399	1.662.630
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.986	-	142.576	205.535
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		27.946	1.335.938	674.823	1.457.095

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Nguyễn Huy Tuấn
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	817.399	1.662.630
Điều chỉnh cho các khoản			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(209.442.278)	(207.852.667)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	200.851.747	201.158.825
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(7.773.132)	(5.031.212)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(1.906.185)	44.706.020
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.659.394	712.175
Biến động chi phí trả trước	12	(1.652.758)	(2.232.329)
		(7.672.681)	38.154.654
Tiền lãi vay đã trả	14	(178.766.665)	(180.776.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(167.815)	(245.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(186.607.161)	(142.867.604)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(10.348.940)	-
Tiền thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	27	195.373.329	141.480.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	185.024.389	141.480.128
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thanh toán chi phí phát hành cổ phiếu năm 2020	31	-	(42.624.809)
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	-	1.018.000.000
Tiền trả nợ gốc vay và chi trả trái phiếu đến hạn	34	-	(1.018.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(42.624.809)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.582.772)	(44.012.285)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.600.363	51.739.750
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	4.017.591	7.727.465

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Công ty

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất theo quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(e) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(f) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng – được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(h) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(i) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(m) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng	4.017.591	600.363
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000
	4.017.591	5.600.363

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/9/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn		
Phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD (a)	69.025.888	54.956.939
Phải thu từ khoản tiền đã chi hộ	20.233.671	23.695.453
Phải thu ngắn hạn khác	55.000	55.000
	89.314.559	78.707.392
Phải thu dài hạn		
Phải thu theo HĐHTKD với Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (b)	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu theo HĐHTKD với Công ty TNHH Vonfram Masan (c)	1.000.000.000	1.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000

(a) Phải thu ngắn hạn phản ánh khoản phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại mà Công ty đã ký kết với các công ty con của Công ty là Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) và Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (Thuyết minh 5(b) và 5(c)).

(b) Các khoản phải thu theo HĐHTKD phản ánh khoản đóng góp cho NPM theo HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với NPM. Các HĐHTKD này có thời hạn hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày thanh toán khoản tiền hợp tác cuối cùng (500 tỷ VND) vào ngày 28 tháng 5 năm 2019.

(c) Các khoản phải thu dài hạn khác theo HĐHTKD phản ánh khoản đóng góp cho MTC theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sau đó được sửa đổi nhiều lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD này có thời hạn hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ khi MTC nhận được tiền từ HĐHTKD vào tháng 11 năm 2018.

Việc phân chia lợi nhuận theo các HĐHTKD nêu trên tại các mục (b) và (c) được căn cứ theo tỷ lệ đã thỏa thuận như quy định trong các HĐHTKD và các HĐHTKD sửa đổi.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/09/2021 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	24.963.257	-
Tăng trong kỳ	19.211.072	24.963.257
Biến động khác	(16.614.198)	-
Số dư cuối kỳ	27.560.131	24.963.257

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí liên quan đến việc mua và phát triển phần mềm để cải thiện hoạt động của Công ty.

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2022		1/1/2022	
	Nguyên giá Nghìn VND	Giá trị thị trường Nghìn VND	Nguyên giá Nghìn VND	Giá trị thị trường Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	12.156.476.389	(*)	12.156.476.389	(*)

MRTN là một công ty đầu tư thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2022: 100%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu để công bố báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì thông tin về giá thị trường không có sẵn và hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các phương pháp định giá theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam cho doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn cổ phần có thể khác với giá trị thực hiện.

8. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
Tiền lãi vay phải trả	69.527.733	47.442.649
Chi phí phải trả khác	1.098.233	913.684
	70.625.966	48.356.333

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2022	1/1/2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải trả cho Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) - công ty mẹ cấp trung		
Phi thương mại – ngắn hạn (*)	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho NPM – công ty con		
Phi thương mại – ngắn hạn (*)	17.693.280	32.306.412
Phải trả cho các bên khác		
Phải trả ngắn hạn khác	-	617.339
	20.205.065	35.435.536
	20.205.065	35.435.536

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

10. Vay ngắn hạn

	30/9/2022	1/1/2022
	Ngàn VND	Ngàn VND
Vay ngắn hạn công ty con	21.200.000	21.200.000
	21.200.000	21.200.000

Khoản vay từ một công ty con không được đảm bảo, chịu lãi suất 3,2% một năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Trái phiếu phát hành

	30/9/2022	1/1/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Lợi nhuận	Tổng cộng
	Nghìn VND	cổ phần	chưa phân phối	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	67.310.703	12.157.124.795
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.457.095	1.457.095
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	68.767.798	12.158.581.890
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.991.554.200	1.098.259.892	67.820.861	12.157.634.953
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	674.823	674.823
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	10.991.554.200	1.098.259.892	68.495.684	12.158.309.776

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 30/9/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND
Lãi tiền gửi	29.525	957.758
Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	209.412.753	206.894.909
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.383	-
	209.445.661	207.852.667

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	200.784.118	200.119.865
Chi phí đi vay	67.629	1.038.960
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.765	-
	200.858.512	201.158.825

16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND
Bên liên quan của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các công ty con	Lãi trái phiếu	9.579.035	11.451.468
	Trái phiếu phát hành	-	1.000.000.000
Công ty con			
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	140.721.242	138.164.310
Công ty TNHH Vonfram Masan	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	68.691.511	68.730.599
	Khoản vay được cấp	-	18.000.000
	Khoản vay đã trả	-	18.000.000
	Chi phí lãi vay	507.406	41.030
	Lãi vay đã trả	-	41.030

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Masan High-Tech Materials Corporation

Standalone quarterly financial statements
for the period ended 30 September 2022



Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 11 February 2022. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

Investment Certificate No. 41122000131

2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation" which has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
Mr. Akira Osada	Member
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director
Mr. Nguyen Huy Tuan	Acting Chief Financial Officer <i>(from 1 July 2022)</i>
Mr. Stuart James Wells	Chief Financial Officer <i>(until 30 June 2022)</i>

Registered Office

Suite 802, 8th Floor, Central Plaza Building
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation
Standalone balance sheets as at 30 September 2022

Form B 01a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/9/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 150)	100		100,647,532	84,602,412
Cash and cash equivalents	110	4	4,017,591	5,600,363
Cash	111		4,017,591	600,363
Cash equivalents	112		-	5,000,000
Accounts receivable – short-term	130		90,402,942	78,800,192
Short-term prepayments to suppliers	132		1,088,383	92,800
Other short-term receivables	136	5	89,314,559	78,707,392
Other current assets	150		6,226,999	201,857
Short-term prepayments	151		1,652,759	-
Deductible value added tax	152		4,574,240	201,857
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		15,184,036,520	15,181,439,646
Accounts receivable – long-term	210		3,000,000,000	3,000,000,000
Other long-term receivables	216	5	3,000,000,000	3,000,000,000
Fixed assets	220		-	-
Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Cost</i>	228		137,950	137,950
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(137,950)	(137,950)
Long-term assets in progress	240		27,560,131	24,963,257
Construction in progress	242	6	27,560,131	24,963,257
Long-term financial investments	250		12,156,476,389	12,156,476,389
Investment in a subsidiary	251	7	12,156,476,389	12,156,476,389
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		15,284,684,052	15,266,042,058

The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Standalone balance sheets as at 30 September 2022 (continued)

Form B 01a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/9/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		3,126,374,276	3,108,407,105
Current liabilities	310		126,374,276	108,407,105
Accounts payable to suppliers	311		14,176,902	3,217,708
Taxes payable to State Treasury	313		166,343	197,528
Accrued expenses	315	8	70,625,966	48,356,333
Other short-term payables	319	9	20,205,065	35,435,536
Short-term borrowings	320	10	21,200,000	21,200,000
Long-term liabilities	330		3,000,000,000	3,000,000,000
Long-term borrowings, bonds and financial lease liabilities	338	11	3,000,000,000	3,000,000,000
EQUITY (400 = 410)	400		12,158,309,776	12,157,634,953
Equity	410	12	12,158,309,776	12,157,634,953
Share capital	411	13	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	13	1,098,259,892	1,098,259,892
Undistributed profit after tax	421		68,495,684	67,820,861
- Undistributed profit brought forward	421a		67,820,861	67,310,703
- Undistributed profit for the current period	421b		674,823	510,158
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		15,284,684,052	15,266,042,058

27 October 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Standalone statements of income for the period ended 30 September 2022

Form B 02a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/7/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/7/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
Financial income	21	14	70,572,163	69,960,314	209,445,661	207,852,667
Financial expenses	22	15	67,695,756	66,939,684	200,858,512	201,158,825
General and administration expenses	26		2,841,475	1,684,692	7,769,750	5,031,212
Net operating profit (30 = 21 - 22 - 26)	30		34,932	1,335,938	817,399	1,662,630
Accounting profit before tax (50 = 30)	50		34,932	1,335,938	817,399	1,662,630
Income tax expense	51		6,986	-	142,576	205,535
Net profit after tax (60 = 50 - 51)	60		27,946	1,335,938	674,823	1,457,095

27 October 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Standalone statements of cash flows for the period ended 30 September 2022

(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
Profit before tax	01	817,399	1,662,630
Adjustments for			
Profits from investing activities	05	(209,442,278)	(207,852,667)
Interest expense and borrowing fees	06	200,851,747	201,158,825
Operating loss before changes in working capital	08	(7,773,132)	(5,031,212)
Change in receivables and other current assets	09	(1,906,185)	44,706,020
Change in payables and other liabilities	11	3,659,394	712,175
Change in prepaid expenses	12	(1,652,758)	(2,232,329)
		(7,672,681)	38,154,654
Interest paid	14	(178,766,665)	(180,776,631)
Corporate income tax paid	15	(167,815)	(245,627)
Net cash flows from operating activities	20	(186,607,161)	(142,867,604)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(10,348,940)	-
Receipt of interest from Business Cooperation Contracts	27	195,373,329	141,480,128
Net cash flows from investing activities	30	185,024,389	141,480,128
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payment transaction cost for shares issuance in 2020	31	-	(42,624,809)
Proceeds from borrowings and bonds	33	-	1,018,000,000
Payments to settle loan principals, bond	34	-	(1,018,000,000)
Net cash flows from financing activities	40	-	(42,624,809)
Net cash flows during period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1,582,772)	(44,012,285)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	5,600,363	51,739,750
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60) (Note 4)	70	4,017,591	7,727,465

27 October 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these standalone financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

1. Reporting entity

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The standalone financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated quarterly financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), their consolidated results of operations and consolidated cash flows, these standalone quarterly financial statements should be read in conjunction with the consolidated quarterly financial statements of the Group for the period ended 30 September 2022.

(b) Basis of measurement

The standalone financial statements, except for the standalone statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The standalone statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”). The standalone financial statements are prepared and presented in VND rounded to the nearest thousand (“VND’000”).

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these standalone financial statements.

(a) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(b) Investments in a subsidiary

For the purpose of standalone financial statements, investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Group's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(c) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(d) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(e) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

(f) Accounts payable

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Business cooperation contract

Business Cooperation Contracts (“BCC”) are those under which contracting parties agree to carry out specific business activities that do not require an establishment of legal entity. The Company accounts for each BCC according to its substance and its rights and obligations under the contract. Where the Company receives contributions in the form of financial assets from the other parties and as a result assuming a contractual obligation to deliver cash or other financial assets to those parties under the BCC, the Company recognise a financial liability. Where distributions of profits to the other BCC parties have the substance of finance costs, they are recognised as financial expenses based on the rate of returns as agreed by contracting parties. Distributions which are contingent on the ultimate operating results of the BCC are recognised as an expense when such contingent distributions become probable.

(h) Bonds issued

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(i) Equity

(i) Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(j) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the accounting year, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting year.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(k) Financial income and financial expenses

(i) *Financial income*

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

(ii) *Financial expenses*

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

(l) Borrowing costs

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(m) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the investors and their ultimate holding companies and their subsidiaries and associates.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Cash and cash equivalents

	30/9/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Cash in banks	4,017,591	600,363
Cash equivalents	-	5,000,000
	4,017,591	5,600,363

5. Other short-term and long-term receivables

	30/9/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Short-term receivables		
Distribution of profit receivable from BCC (a)	69,025,888	54,956,939
Receivable from subsidiary	20,233,671	23,695,453
Others	55,000	55,000
	89,314,559	78,707,392
Long-term receivables		
Receivables under BCC with Nui Phao Mining Co., Ltd (b)	2,000,000,000	2,000,000,000
Receivables under BCC with Masan Tungsten LLC (c)	1,000,000,000	1,000,000,000
	3,000,000,000	3,000,000,000

- (a) The distribution of profit receivables was due to accrual of the current year's operating results as distribution of profit receivable from BCC which the Company contracted with its subsidiaries, Nui Phao Mining Co., Ltd ("NPM") and Masan Tungsten LLC ("MTC") (Note 5(b) and 5(c)).
- (b) Receivables under BCC represents contribution to NPM under BCC dated 21 September 2018 and amended several times thereafter according to which the Company uses the bond proceeds of VND1,000 billion, VND500 billion and VND500 billion respectively for business cooperation activities with NPM. The BCCs have cooperation terms of sixty (60) months from the payment date of last contribution (VND500 billion) on 28 May 2019.
- (c) The other long-term receivables under BCC represents contribution to MTC under BCC dated 16 November 2018 and amended several times thereafter according to which the Company uses the bond proceeds of VND1,000 billion for business cooperation activities with MTC. The BCCs have terms of sixty (60) months of cooperation from when MTC received the proceeds from business cooperation contract in November 2018.

The sharing of profits under the above-mentioned BCCs in (b) and (c) are based on the agreed rate as stipulated in the BCCs and their amendments.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Construction in progress

	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
Opening balance	24,963,257	-
Additions during the period	19,211,072	24,963,257
Other movements	(16,614,198)	-
Closing balance	27,560,131	24,963,257

Construction in progress represents the cost of the project to buy software to upgrade the management system for improving the Company's operation.

7. Long-term financial investments

	30/9/2022		1/1/2022	
	Cost VND'000	Fair value VND'000	Cost VND'000	Fair value VND'000
Investment in a subsidiary				
Investment in Masan Thai Nguyen Resources Company Limited ("MRTN")	12,156,476,389	(*)	12,156,476,389	(*)

MRTN is an investment holding company, incorporated in Vietnam. The direct and indirect percentage of economic interests of the Company at MRTN is 100% as at 30 September 2022 (1/1/2022: 100%).

(*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the standalone financial statements because information about their market price is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Accrued expenses

	30/9/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Accrued interest payable	69,527,733	47,442,649
Others	1,098,233	913,684
	70,625,966	48,356,333
	70,625,966	48,356,333

9. Other short-term payables

	30/9/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Amounts due to Masan Horizon Company Limited (“MH”) – an immediate holding company		
Non-trade – short-term (*)	2,511,785	2,511,785
Amount due to NPM – a subsidiary		
Non-trade – short-term (*)	17,693,280	32,306,412
Other payable to third parties		
Other payables – short-term	-	617,339
	20,205,065	35,435,536
	20,205,065	35,435,536

(*) Amounts due to related parties were interest-free, and repayable based on agreement between the parties.

10. Short term borrowing.

	30/9/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Short-term borrowing from subsidiary	21,200,000	21,200,000
	21,200,000	21,200,000

Short-term loan from subsidiary is unsecured, bears interest rate of 3.2% per annum.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Long-term bonds

	30/9/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Long-term bonds issued	3,000,000,000	3,000,000,000

12. Changes in equity

	Share capital	Share premium	Undistributed profit after tax	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Balance at 1 January 2021	10,991,554,200	1,098,259,892	67,310,703	12,157,124,795
Net profit for the period	-	-	1,457,095	1,457,095
Balance at 30 September 2021	10,991,554,200	1,098,259,892	68,767,798	12,158,581,890
Balance at 1 January 2022	10,991,554,200	1,098,259,892	67,820,861	12,157,634,953
Net profit for the period	-	-	674,823	674,823
Balance at 30 September 2022	10,991,554,200	1,098,259,892	68,495,684	12,158,309,776

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/9/2022 and 1/1/2022	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

14. Financial income

	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
Interest income	29,525	957,758
Distribution of profit from BCC	209,412,753	206,894,909
Others	3,383	-
	209,445,661	207,852,667

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the standalone financial statements for the period ended 30 September 2022
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Financial expenses

	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
Interest expense	200,784,118	200,119,865
Borrowing fees	67,629	1,038,960
Others	6,765	-
	200,858,512	201,158,825

16. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these financial statements, the Company had the following transactions with related parties during the period:

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
Ultimate holding company's associate			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank and its subsidiaries	Bond interest	9,579,035	11,451,468
	Bond proceeds received	-	1,000,000,000
Subsidiaries			
Nui Phao Mining Company Ltd	Distribution of profit from BCC	140,721,242	138,164,310
Masan Tungsten Company Ltd	Distribution of profit from BCC	68,691,511	68,730,599
	Loan received	-	18,000,000
	Loan paid	-	18,000,000
	Loan interest paid	-	41,030
	Loan interest expense	507,406	41,030

27 October 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director